



André-Georges Haudricourt

*Centre national de la recherche scientifique, CNRS,
Paris, France*

NGUỒN GỐC CÁC NÉT ĐẶC THÙ CỦA BẢNG MẪU TỰ TIẾNG VIỆT

Ngô Bắc dịch

Nguyên bản: L'origine des particularités de l'alphabet vietnamien, *Dân Việt Nam* 3: 61-68, 1949.

Dịch sang tiếng Anh bởi Alexis Michaud, LACITO-CNRS, Pháp

Dịch sang tiếng Việt bởi Ngô Bắc

Lời người dịch (Ngô Bắc) sang bản tiếng Việt

Như lời giới thiệu của người dịch sang tiếng Anh, Alexis Michaud, đây “là một tài liệu sâu sắc và sống động về nguồn gốc chữ viết Việt Nam hiện đại. Bài viết truy tìm dấu vết những điểm đặc biệt của hệ thống đánh vần này, trở lại các thói quen viết chữ của các ngôn ngữ La Mã quen thuộc với các tác giả của hệ thống này. Bài viết thể hiện niềm đam mê của Haudricourt trong việc tái tạo lại nguồn gốc lịch

sử của các hiện tượng phức tạp và kỹ năng viện dẫn bằng chứng từ một chuỗi dài dào các nguồn tài liệu của ông.” Ngoài ngữ học, tác giả André-Georges Haudricourt còn là một nhà thực vật học (botanist), và vì thế ông còn đưa ra một bản đối chiếu các nét tương đương trong bảng chữ cái giữa tiếng Việt, tiếng Pháp và các ký hiệu khoa học. Sự phong phú về các nguồn tài liệu dẫn chứng, ngay cả từ tiếng Hebrew (Do Thái), Hy Lạp, La-tinh và rất nhiều ngôn ngữ châu Âu, châu Á khác ... khiến độc giả ngoài ngành khó có thể ghi nhớ hay nắm bắt được các đường nét chính, mặc dù tác giả đã cố tránh dùng các thuật ngữ chuyên môn và đã viết với một văn phong thông dụng.

Người dịch sang bản tiếng Anh, Alexis Michaud, đã làm một công việc rất hữu ích khi đưa ra một bản tóm lược các đại ý về nguồn gốc các chữ cái và các nhóm chữ cái biểu thị các âm trong tiếng Việt, đặt trước bản dịch của ông. Xin trân trọng giới thiệu cùng độc giả tiếng Việt bài viết về tiếng Việt được tham cứu nhiều nhất của tác giả đầu ngành, André-Georges Haudricourt .

Lời nói đầu của người dịch sang tiếng Anh, Alexis Michaud

Sự đóng góp của André-Georges Haudricourt cho các nghiên cứu về Đông Nam Á được quốc tế công nhận, chứng thực bởi tác phẩm Haudricourt *Festschrift* (Suriya, Thomas và Suwilai 1985). Tuy nhiên, nhiều tác phẩm của Haudricourt vẫn chưa được cung ứng cho công chúng đọc tiếng Anh. Một tập các bài viết quan trọng nhất của André-Georges Haudricourt, được dịch bởi một nhóm chuyên gia quốc tế, hiện đang được chuẩn bị. Mục đích của nó là chia sẻ với cộng đồng học thuật nói tiếng Anh nhiều ấn phẩm tinh nguyên của Haudricourt trong đó nhiều bài viết đề cập đến các vấn đề về các ngôn ngữ, ngữ học và nhân học xã hội Đông Nam Á.

Bài viết “Nguồn gốc các đặc điểm của bảng chữ cái tiếng Việt” không phải là một trong những bài viết nổi tiếng nhất của Haudricourt, và do đó nó sẽ không được đưa vào tập dự kiến của các bài viết đã sưu tầm được. Tuy nhiên, cho đến ngày nay, nó vẫn là một tài liệu sâu sắc và sống động về nguồn gốc chữ viết Việt Nam hiện đại. Bài viết truy tìm dấu vết những điểm đặc biệt của hệ thống đánh vần này, trở lại các thói quen viết chữ của các ngôn ngữ La Mã quen thuộc với các tác giả của hệ

thống này. Bài viết thể hiện niềm đam mê của Haudricourt trong việc tái tạo lại nguồn gốc lịch sử của các hiện tượng phức tạp và kỹ năng viện dẫn bằng chứng từ một chuỗi dồi dào các nguồn tài liệu của ông.

Bài viết rõ ràng là dành cho một đối tượng rộng rãi hơn hầu hết các ấn phẩm khác của Haudricourt. Phong cách của nó là thông dụng; các thuật ngữ kỹ thuật được né tránh. Tác phẩm này đã xuất hiện trên số thứ ba và là số cuối cùng của tạp chí *Dân Việt Nam* («The Vietnamese People») do École Française d'Extrême-Orient xuất bản tại Việt Nam năm 1948 và 1949. Hiện nay khó tìm thấy bản gốc; hơn nữa, nhiều độc giả tiềm năng ngày nay của nó có thể kém thông thạo tiếng Pháp, trong khi trở lại năm 1949, Haudricourt có thể tự tin hy vọng rằng công chúng nói chung có thể đọc tiếng Pháp. Bản dịch hiện tại nhằm mục đích cung cấp tài liệu này cho bất kỳ ai quan tâm đến tiếng Việt và hệ thống chữ viết nói chung.

Nhà xuất bản tiếng Việt Nam rõ ràng đã gặp khó khăn khi sắp chữ bài viết này, trong đó sử dụng vô số ký hiệu. Bản dịch hiện tại sửa chữa một số lỗi sắp chữ: trong ấn bản gốc, C đã được thay thế cho G ở trang 64; dấu phụ trong p ‘, t ‘, k ‘ đã được trả về gần đúng như pc, tc, kc; vân vân.

Các ký âm trong phiên bản ngày nay của Bảng chữ cái phiên âm quốc tế (International Phonetic Alphabet: IPA) đã được bổ sung một cách có hệ thống khi phiên dịch. Các ý kiến của người dịch được đặt trong dấu ngoặc vuông hoặc trong chú thích cuối trang.

Rất cảm ơn các tác giả Michel Ferlus đã chỉ ra bài viết này, Boyd Michailovsky và Martine Mazaudon đã sửa bản dịch, và Jean-Michel Roynard đã giúp đỡ về các số liệu.

Đại Ý: Tóm tắt nguồn gốc của các chữ cái và các nhóm chữ cái biểu thị các âm tiếng Việt [đánh vần theo quốc ngữ]:

Những nhà truyền giáo đã thích nghi bảng chữ cái La-tinh sang tiếng Việt là người Bồ Đào Nha, Ý và Pháp. Cách viết kết quả thừa hưởng một số đặc điểm từ các hệ thống đánh vần của các ngôn ngữ La Mã.

Các phụ âm bật hơi (aspirated) H, PH, TH, KH [IPA: / h /, / p^h /, / t^h /, / k^h /] không được tìm thấy trong các ngôn ngữ La Mã; tuy nhiên, trong các ngôn ngữ này, sự kết hợp của các chữ cái PH, TH và KH xuất hiện trong các từ có nguồn gốc Hy Lạp, tương đương với các chữ cái khởi đầu trong tiếng Hy Lạp *phi*, *theta*, *khi* (φ, θ, χ), vốn là các phụ âm bật trong tiếng Hy Lạp; và chính vì thế các tổ hợp này được sử dụng để phiên âm các phụ âm dừng bật aspirated stop consonants) trong tiếng Việt.

Các âm dừng dưới [mặt sau] lưỡi (dorsal stops) C, G chỉ được sử dụng trước các nguyên âm / a / / o / và / u /. Điều này là do, trong các ngôn ngữ La Mã, đó là vị trí duy nhất mà các phụ âm này bảo tồn cách phát âm âm tắc (obstruent) mà chúng có trong tiếng La-tinh; GHE, GHI được sử dụng với giá trị ngữ âm mà chúng có trong tiếng Ý; sự kết hợp KE và KI dựa vào chữ K, được sử dụng trong tiếng Hy Lạp (*kappa*, κ) và trong các ngôn ngữ Đức quốc.

Các âm dừng môi (labiovelar stops) QU và GU được lấy từ cách đánh vần tiếng Ý và tiếng La-tinh.

Trong số các âm vòm trước (prepalatals), âm dừng vô thanh (unvoiced stop) CH được lấy từ tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Tây Ban Nha, chính chúng đã vay mượn ký hiệu này từ tiếng Pháp cổ, nơi nó được tạo ra để phiên âm một âm mới, không có trong tiếng La-tinh.

Âm dừng hữu thanh (voiced stop) D được sử dụng như một ký hiệu gần đúng cho một âm thanh không được tìm thấy ở Châu Âu, trong đó D là đối âm hữu thanh của T. Ở Việt Nam, một chữ cái mới, Đ, được đặt ra [cho một âm dừng lợi tiền thanh quản hóa (preglottalised alveolar stop): / d̥ /], thanh ngang của nó cho thấy một điểm tương tự với chữ T.

Âm sát hạp hữu thanh (voiced spirant) ¹ được viết là GI, như trong tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Pháp (vào thời điểm đó, J vẫn chưa được sử dụng ở châu Âu).

Âm sát hạp vô thanh (unvoiced spirant) X được vay mượn từ tiếng Bồ Đào Nha và phương ngữ phương Bắc của tiếng Tây Ban Nha: trong những ngôn ngữ này,

chữ S được phát âm ở phía sau miệng [IPA: retroflex / ʂ /], giống như tiếng Việt, trong khi ở những nơi khác ở Châu Âu, chữ S là âm xuýt phía trước lợi (anterior sibilant) như trong tiếng Pháp [IPA: [âm lợi] alveolar / s /].

NH [cho âm mũi vòm miệng / ɲ /] được mượn từ tiếng Bồ Đào Nha; TR là một ký hiệu gần đúng cho một âm thanh không có trong các ngôn ngữ Châu Âu [IPA: / t̪ /].

Ô, Ê được lấy từ tiếng Bồ Đào Nha, đó là lý do tại sao cặp Ê, E không có cùng giá trị ngữ âm như trong tiếng Pháp. [Trong tiếng Pháp, Ê là viết tắt của / ε /, E là viết tắt của / e /, trong khi chữ Quốc ngữ của Việt Nam thì ngược lại, đó là Ê là / e /, E là / ε /.]

Y được sử dụng trong chữ *quốc ngữ* Việt Nam theo cách tương tự như trong tiếng Tây Ban Nha, nó thay thế chữ I ở giữa các nguyên âm hoặc ở cuối các từ. Chữ cái Y bắt nguồn từ bảng chữ cái Hy Lạp (upsilon, υ).

Ô và Ơ được tạo ra để đại diện cho các nguyên âm tiếng Việt không có từ tương đương ở Tây Âu [IPA / ɔ /, / ɯ /].

Dẫn Nhập

Viết chữ cái nhằm mục đích biểu thị cách phát âm của các từ. Theo lý thuyết, mỗi chữ cái là tượng trưng cho một âm [một âm vị: phoneme], một chữ cái nhất định luôn luôn đại diện cho một và có cùng một âm, và một âm nhất định luôn được biểu thị bằng một và cùng một chữ cái. Tình huống lý tưởng này không được tìm thấy trong trường hợp chữ viết chữ cái của các ngôn ngữ vốn có một lịch sử lâu đời và một truyền thống văn học, bởi vì khi thời gian trôi qua, hệ thống chữ viết của chúng vẫn giữ nguyên trong khi cách phát âm của chúng thay đổi. Các văn bản viết chữ được truyền từ thế hệ người nói này sang thế hệ khác mà không có sự thay đổi (hoặc chỉ có những thay đổi nhỏ, kéo lê đằng sau tiến trình phát âm). Chính vì thế, sự tương ứng giữa các dấu hiệu viết và âm thanh nói thay đổi khi ngôn ngữ nói tiến

hóa. Những gì tôi gọi là các nét đặc thù của một bảng chữ cái nhất định bao gồm việc thiếu vắng sự tương ứng 1-1 giữa các chữ cái và âm thanh: một và cùng một chữ cái đại diện cho các âm khác nhau hoặc cùng một âm được biểu thị bằng các chữ cái khác nhau. Những nét đặc thù này bắt nguồn từ sự tiến hóa lịch sử của cách phát âm trong ngôn ngữ được đề cập.

Khi một ngôn ngữ được đưa vào việc viết chữ lần đầu tiên, hệ thống chữ viết được tạo ra cho ngôn ngữ này thường dựa trên hệ thống chữ viết của một ngôn ngữ khác và hệ thống chữ viết mới kế thừa những nét đặc thù từ hệ thống chữ viết được dùng làm một mô hình. Chính vì thế, bảng chữ cái *quốc ngữ* Việt Nam được dựa trên chính tả của một số ngôn ngữ La Mã, và nó kế thừa những đặc thù có thể được giải thích bằng cách phát âm tiếng La-tinh tiến hóa ở châu Âu. Hãy nhớ lại rằng tiếng La-tinh, vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên chỉ là được nói ở thị trấn Rome, lan rộng khắp châu Âu vào thời kỳ đế chế La Mã (cho đến thế kỷ thứ 5 sau CN), chỉ để lại một ít khu vực không nói tiếng La-tinh, ví dụ: một vùng nhỏ của Tây rặng núi Pyrénées nơi ngôn ngữ Basque được bảo tồn. Sau đó, các biến loại tiếng La-tinh được nói ở các khu vực khác nhau đã tiến hóa theo những cách khác nhau: tiếng La-tinh của vùng Florence trở thành ngôn ngữ Ý, tiếng La-tinh của Paris trở thành ngôn ngữ Pháp, của vùng Burgos trở thành tiếng Tây Ban Nha. Tuy nhiên, trên khắp khu vực La Mã, tiếng La-tinh Cổ điển tiếp tục được sử dụng làm ngôn ngữ tôn giáo và khoa học, mặc dù cách phát âm gốc chính xác của nó không còn được biết đến nữa. (Cho đến ngày nay, tiếng La-tinh Cổ điển vẫn là ngôn ngữ phụng vụ của Giáo Hội Công Giáo La Mã, và các học giả nghiên cứu lịch sử tự nhiên đề cập đến thực vật và động vật bằng tên La-tinh.) Các ngôn ngữ Pháp, Ý, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ngày nay được gọi là "các ngôn ngữ La-tinh", "các ngôn ngữ Tân La-tinh" hoặc "các ngôn ngữ La Mã". Bảng chữ cái La-tinh đã được thích nghi sang các ngôn ngữ khác của châu Âu (Celtic, Germanic và Slavic) bởi các học giả biết phiên âm La-tinh của các từ Hy Lạp, tiếng Hy Lạp là ngôn ngữ của văn hóa thời Cổ Đại.

Trong bài viết này, tôi nêu ra những đặc thù mà bảng chữ cái tiếng Việt [ngày nay được gọi là chữ *quốc ngữ*] kế thừa từ các ngôn ngữ La-Mã; tại sao nó khác với bảng chữ cái tiếng Pháp bất kể thực tế rằng tiếng Pháp là một ngôn ngữ La-Mã; và bảng chữ cái tiếng Việt lẫn bảng chữ cái tiếng Pháp khác nhau như thế nào so với bảng chữ cái khoa học được sử dụng bởi các nhà khoa học nghiên cứu ngôn ngữ.

Thứ tự theo đó các chữ cái trong bảng chữ cái được sắp xếp đi ngược lại một chặng đường rất dài. Được biết, bảng chữ cái được phát minh ở Phoenicia (Tây Bắc của Palestine) và được truyền bá ở các nước nói tiếng Hy Lạp; ở Đông Hy Lạp, nó đã khai sinh ra bảng chữ cái Hy Lạp như chúng ta biết; ở Tây Hy Lạp, nó có một hình dạng hơi khác và lan sang Ý, nơi nó khai sinh ra bảng chữ cái La-tinh (La Mã). Thứ tự ngày nay của các chữ cái trong bảng chữ cái La Mã - ví dụ như chúng ta sử dụng trong các từ điển - giống với thứ tự của bảng chữ cái Hy Lạp và bảng chữ cái Hebrew: Do Thái (của cư dân Palestine cổ đại). Đó là một trật tự hoàn toàn truyền thống, điều mà chúng ta không thể giải thích hoặc biện minh. Điều này hoàn toàn khác biệt với bảng chữ cái có nguồn gốc từ Ấn Độ giáo, được sắp xếp theo thứ tự một cách khoa học, tách biệt phụ âm và nguyên âm, đồng thời phân loại phụ âm theo vị trí phát âm của chúng, bắt đầu từ phía sau miệng và tiến dần lên môi.

[Các phụ âm được trình bày trước (đoạn 1 của Phần I), sau đó là các nguyên âm (đoạn 2); Phần II bao gồm một ghi chú ngắn về các âm điệu.]

Phần I: Phụ Âm và Nguyên Âm

Các bảng chữ cái La-tinh và Hy Lạp đã rất thích nghi với cách phát âm của các ngôn ngữ Hy Lạp và La-tinh. Mỗi chữ cái đại diện cho một âm nhất định.

1. Các Phụ Âm

Tiếng La-tinh có hai chuỗi phụ âm dừng (stop consonants) (tức là các phụ âm được tạo ra khi đóng hoàn toàn ở một số điểm trong miệng): một chuỗi hữu thanh (có giọng) (tức là có rung ở thanh quản), / b /, / d /, / g /, viết là B, D, G và một chuỗi vô thanh (không có giọng) (không rung thanh quản): / p /, / t /, / k /, được viết P, T, C, Q. Hệ thống gồm hai chuỗi này vẫn được tìm thấy bằng tiếng Pháp. Mặt khác, tiếng Hy Lạp cổ đại có ba chuỗi phụ âm dừng: một chuỗi hữu thanh (/ b /, / d /, / g /, viết B, Δ, Γ), một chuỗi không bật vô thanh (unvoiced unaspirated series) (/ p /, / t /, / k /, viết Π, Τ, Κ), và một chuỗi âm bật vô thanh (unvoiced aspirated series) (/ p^h /, / t^h /, / k^h /, viết Φ, Θ, Χ). Học giới La-tinh đã tái tạo chuỗi cuối cùng này bằng cách thêm chữ H vào sau một phụ âm vô thanh, tạo ra các tổ hợp PH, TH, KH. Nhưng ngay từ cuối thời Cổ đại, cách phát âm của tiếng Hy Lạp đã tiến hóa: tất cả các âm dừng đều trở thành âm xát hẹp (spirants) [fricatives: các âm xát], tức là thay

vì tắc nghẽn hoàn toàn thanh âm khi phát phụ âm, chỉ có một sự thu hẹp trong độ dài phát âm. Chính vì thế, khi bảng chữ cái La Mã được sử dụng để phiên âm các ngôn ngữ Đức vào đầu thời Trung cổ, các tổ hợp PH, TH, KH vẫn được sử dụng nhưng những từ mà chúng xuất hiện giờ đây có các phụ âm sát hẹp (spirants) chứ không phải các phụ âm tắc (obstruents), và kết quả là PH, TH, KH được các học giả sử dụng với giá trị ngữ âm (phonetic) mới, khác với giá trị ngữ âm mà chúng có trong tiếng La-tinh Cổ điển: chúng được dùng để phiên âm các âm sát hẹp (spirants). Đây là lý do tại sao, cho đến ngày nay, TH được sử dụng cho các âm sát hẹp trong tiếng Anh và CH cho các âm sát hẹp trong tiếng Đức. Trong tiếng La-tinh, PH (/ p^h /) phải được phát âm như F (như / f /), và TH phải được phát âm như T (/ t /), do đó cách phát âm trong tiếng Pháp: / t / cho TH, / f / cho PH. Ở Việt Nam, tình trạng cũng tương tự như ở tiếng Hy Lạp: TH vẫn là một âm dừng bật (aspirated stop) như của tiếng Hy Lạp Cổ Đại; PH là một âm sát hẹp, như trong tiếng Hy Lạp Hiện Đại. Trong phiên âm khoa học, các âm sát hẹp phải được phân biệt cẩn thận với các âm dừng bật. Các âm sát hẹp thường được đại diện bằng các chữ cái Hy Lạp ϕ, Θ, χ cho chuỗi vô thanh (âm môi-môi (bilabial): / ϕ /, âm nha (dental): / Θ /, âm vòm mềm (velar): / χ /) và β, δ, γ cho chuỗi hữu thanh âm môi-môi (bilabial) : / β /, âm nha (dental): / δ /, âm vòm mềm (velar): / γ /). Những âm dừng bật là ph, th, kh [IPA: / p^h /, / t^h /, / k^h /]; một số tác giả phiên âm chúng thành p', t', k', sử dụng dấu phẩy nhỏ với phần lõm của nó quay sang phải: *spiritus asper* của chữ viết Hy Lạp, được tạo ra bởi người Hy Lạp ở Alexandria để ghi sự bật hơi (aspiration), tồn tại trong nhiều loại tiếng Hy Lạp nhưng không có trong tiếng Hy Lạp ở Athens, nơi chữ H được sử dụng cho một nguyên âm [viết H như một chữ cái viết hoa, η như một chữ cái nhỏ. viết thường]. Các nhà ngữ học Ấn Độ sử dụng các ký hiệu *ph*, *th*, *bh*, *dh*, trong khi các nhà Hán học sử dụng p', t', b', d' để ghi nhận các âm giống nhau.

Tiếng La-tinh có bốn loại âm dừng: âm môi (labials) B, P (/ b /, / p /), được tạo thành bằng cách mím các môi; âm đầu lưỡi (apicals) (các âm nha: dentals) T, D (/ t /, / d /), được hình thành bằng cách nổi đầu lưỡi (theo từ tiếng La-tinh: *apex*: *đầu, đỉnh*) với gốc răng; mặt sau, âm lưng (dorsals) (còn gọi là âm vòm miệng: palatals) C, G (/ c /, / j /), được hình thành bằng cách nổi mặt sau của lưỡi với vòm miệng. Chữ Q đại diện cho một âm dừng mềm (velar stop), được hình thành bằng cách nổi mặt sau của lưỡi với vòm miệng mềm (velum); trong tiếng La-tinh, âm này luôn được môi hóa (labialised) [IPA / k^w /], tức là được kèm theo bằng cách uốn tròn vòng môi (như được tìm thấy trong nguyên âm U [IPA: / u /] của cách đánh vần trong

tiếng Việt). Đây là lý do tại sao, trong hệ thống chữ viết La-tinh, Q được theo sau bởi U. QU [IPA / k^w /] là âm dừng vô thanh tương ứng với âm dừng hữu thanh GU [IPA: / g^w /]. Sự đối nghịch này được bảo tồn trong tiếng Rumani, nơi tiếng La-tinh AQUA “nước” trở thành *apa* trong khi tiếng La-tinh LINGUA “lưỡi” trở thành *limba* [tức là sự đối nghịch trước đó của / k^w / và / g^w / trong tiếng La-tinh vẫn là một sự đối nghịch phát thanh trong tiếng Rumani, giữa / p / và / b /]. Trong tiếng La-tinh, QUI là một âm tiết đơn [IPA: / k^wi /], trong khi CUI đại diện cho hai âm tiết [IPA: /ku.i/].

Cách phát âm (La-tinh) cổ của các nhóm chữ QU và GU chỉ được lưu giữ trong tiếng Ý, và từ tiếng Ý, cách đọc này đã được vay mượn để sử dụng trong văn tự Việt Nam [trong đó QU đứng thay cho / k^w /]. Trong tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha, các âm môi vòm mềm (labiovelars) trở thành các âm lưng (mặt sau: dorsals) đơn giản (ngoại trừ trước chữ A). Chính vì thế, từ La-tinh QUAMQUAM được phát âm là CANCAN [IPA: / kãkã /, với chữ cái đầu là / k /, chứ không phải / k^w /] trong các trường học ở Paris vào thế kỷ 16.

C, G

Lịch sử của chữ C rất phức tạp. Đầu tiên, bằng cách so sánh bảng chữ cái La-tinh với bảng chữ cái Hy Lạp, người ta nhận thấy rằng chữ cái thứ ba của bảng chữ cái Hy Lạp là một âm giữa lưỡi (hay âm lưng lưỡi) hữu thanh (voiced dorsal), Γ (chữ cái thường, không viết hoa: γ), không phải là một âm giữa lưỡi vô thanh như trong tiếng La-tinh (C). Điều này là do bảng chữ cái La-tinh bị ảnh hưởng bởi một dân tộc láng giềng, người Etruscans, những kẻ đã phân biệt giữa các âm dừng bật và không bật (aspirated and unaspirated stops) [ví dụ: / t^h / và / t /] chứ không phải giữa các âm dừng hữu thanh và vô thanh (voiced and unvoiced stops) [ví dụ: / d / và / t /]. (Điều này cũng đúng với tiếng Trung Hoa ở Bắc Kinh và Quảng Đông.) Chính vì thế, người Etruscans đã sử dụng chữ cái thứ ba của bảng mẫu tự để ghi một âm giữa lưỡi vô thanh. Mặt khác, người La-tinh có sự phân biệt giữa các âm dừng hữu thanh và vô thanh; sử dụng cùng một chữ cái cho cả hai loại âm là không thỏa đáng. Do đó, họ đã thêm một thanh (vạch: bar) ngang để phân biệt chữ G với chữ C. C vẫn ở vị trí thứ ba trong bảng chữ cái, trong khi G đi vào ô trống trước đây được chiếm bởi Z [chữ cái thường, không viết hoa: ζ] của bảng chữ cái Hy Lạp, lúc đó là không được dùng tới trong tiếng La-tinh. (Hai chữ cái Hy Lạp Y và Z được tìm thấy ngay

ở cuối bảng chữ cái La-tinh, bởi vì, như chúng ta sẽ thấy bên dưới, chúng không được vay mượn cho đến tận sau này.)

Trong tiếng La-tinh, C có cùng cách phát âm trong âm tiết CE như trong âm tiết CO. Đây vẫn là phương cách mọi thứ tồn tại trong các ngôn ngữ Celtic [ngữ chi Celtic của ngữ hệ Ấn-Âu (Indo-European, chú của Ngô Bắc] của các đảo thuộc Anh (Irish và Welsh), là những ngôn ngữ không thuộc hệ thống La-Mã đầu tiên sử dụng bảng chữ cái tiếng La-tinh. Nhưng trong tiếng La-tinh, từ thế kỷ thứ 4 trở đi, khi phụ âm giữa (lưng) lưỡi được theo sau bởi một nguyên âm E, I (/ e /, / i /), đòi hỏi vị trí phía trước của lưỡi, nó đã trở thành một phụ âm vòm cứng hay vòm trước (prepalatal consonant), trong khi phát âm của nó, chót (đầu) và mặt sau của lưỡi tiếp xúc đồng thời với phần trước của vòm miệng. Những phụ âm như thế đã là một phần của kho ngữ âm của các ngôn ngữ Đông Dương trong một thời gian rất dài, và chúng vẫn ổn định trong các ngôn ngữ này; ở châu Âu, ngược lại, những âm thanh mới này rất khó cảm nhận; khả năng nhận thức nổi bật của chúng được tăng cường bằng cách uốn lưỡi ở dạng giống như một kênh: nếu kênh nằm ở mặt sau (giữa) của lưỡi, điều này tạo ra một âm dừng xuýt không ở phía trước vòm miệng (non-anterior sibilant stop) [trong phiên âm IPA ngày nay, / tʃ /, một âm tắc xát ở lợi phía sau: a postalveolar affricate], như các âm của các vần CI, CE trong tiếng Ý Đại Lợi; nếu kênh hướng về phía chót (đầu) lưỡi, điều này tạo ra một âm dừng xuýt vòm trước (anterior sibilant stop) [IPA: / ts /, âm tắc xát ở lợi phía trước (alveolar affricate)]: đây là cách các âm tiết CI, CE được phát âm trong tiếng Pháp cổ và tiếng Tây Ban Nha cổ. Âm cuối này hiện được tìm thấy trong tiếng Quan Thoại và tiếng Quảng Đông của Trung Hoa, nhưng không có ở Đông Dương.

Trong khi đó, các phụ âm của các âm tiết La-tinh TIA, TIO đã trở thành các âm dừng xuýt vòm trước [tức là âm tắc xát (affricate) / ts /] trong tiếng Ý cũng như trong các ngôn ngữ La-Mã khác. Chữ Z trong tiếng Hy Lạp được mượn để đại diện cho âm dừng xuýt vòm trước hữu thanh (voiced anterior sibilant stop) [tức là / dz /]. Trong tiếng Ý Đại Lợi, chữ Z đại diện của cả các âm hữu thanh lẫn vô thanh [tức là / dz / và / ts /].

K, KH, GH

Khi bảng chữ cái La-tinh được thích nghi với các ngôn ngữ Đức (Germanic) (vào thế kỷ thứ 7), sau đó với các ngôn ngữ Slavic [một ngữ chi của ngữ hệ Indo-European, được chia thành East Slavic (Russian, Ukrainian, Byelorussian), West Slavic (Polish, Czech, Slovak, Sorbian), và South Slavic (Old Church Slavonic, Macedonian, Bulgarian, Serbo-Croatian, Slovenian), chủ của Ngô Bắc] đã có những âm dừng này, Z và C đã được sử dụng. Người ta phải mượn chữ cái Hy Lạp K (trong bảng chữ cái La-tinh vẫn giữ nguyên vị trí nguyên thủy của nó, vị trí nó có trong bảng chữ cái Hy Lạp) để ghi lại âm dừng giữa (lưng) lưỡi.

Điều này giải thích cho cách đánh vần tiếng Việt, trong đó người ta tìm thấy các âm tiết CA, CÔ, CU [cho / ka /, / ko /, / ku /] nhưng KÊ, KI [cho / ke /, / ki /]: trong tiếng Việt, QU không thể được sử dụng theo cách nó được sử dụng trong tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha [tức là thay cho / k /] vì QU được dùng để phiên âm một âm Việt khác [IPA / k^w /]; phiên âm Tiếng Việt / k / cũng không thể được phiên âm là CH (theo cách dùng trong tiếng Ý), vì CH được sử dụng cho một âm dừng vô thanh vòm trước (prepalatal unvoiced stop) trong tiếng Việt, như chúng ta sẽ thấy bên dưới. Điều này cũng ngăn cản việc sử dụng CH làm ký hiệu cho âm dừng bật hơi (aspirated stop [IPA: / k^h /]. Điều này dẫn đến việc sử dụng KH cho âm dừng bật hơi (aspirated stop)[IPA: / k^h /], trước tất cả các nguyên âm. Âm giữa lưỡi hữu thanh (voiced dorsal) nêu lên một vấn đề tương tự: GA, GÔ, GU [phiên âm tiếng Việt là / ɣa /, / ɣo /, / ɣu /], nhưng GHÊ và GHI [phiên âm / ge / và / gi /, ngày nay / ɣe / và / ɣi /] chứ không phải GÊ và GI; người ta không thể sử dụng các kết hợp GUÊ và GUI, được sử dụng trong trường hợp âm môi vòm mềm (labiovelar) khởi đầu, trong khi ký hiệu tiếng Ý có thể được sử dụng, do đó là GHÊ, GHI.

Kí hiệu khoa học bao gồm việc sử dụng k cho âm dừng giữa lưỡi vô thanh, và g cho âm dừng vang giữa lưỡi (sonorant dorsal stop).

CH

Trong các ngôn ngữ La-Mã phương Tây, một âm dừng vòm trước (prepalatal stop) mới xuất hiện và sau đó chuyển thành một âm dừng xuyt không ở vòm trước (non-anterior sibilant stop) [IPA: âm tắc xát lợi sau (postalveolar affricate), / tʃ /]. Trong tiếng Pháp, nó bắt nguồn từ âm tiết La-tinh CA: ví dụ, *calidum* “hot: nóng” trở thành *chaud* của tiếng Pháp, *caballum* “horse: ngựa” trở thành *cheval* của tiếng

Pháp. Âm dừng xuyt không ở vòm trước [IPA: âm tắc xát lợi sau (postalveolar affricate), / tʃ /] được viết là CH, trong đó chức năng của H chỉ để chỉ ra rằng C không được phát âm như trong âm tiết CO, cũng không phải như trong âm tiết CE. Vào thời Charlemagne (thế kỷ thứ 8), nó vẫn là một âm dừng vòm trước (prepalatal stop); trong tiếng Pháp cổ (thế kỷ thứ 9), nó đã trở thành một âm dừng xuyt không ở vòm trước [IPA: / tʃ /] - một giá trị được lưu giữ trong tiếng Anh. Trong tiếng Bồ Đào Nha, nó bắt nguồn từ các cụm ban đầu PL, CL; trong tiếng Tây Ban Nha, trong cụm CT ở giữa từ, ví dụ: trong tiếng La-tinh *noctem* “night: đêm” đầu tiên chuyển thành *noite*, như được bảo tồn trong tiếng Bồ Đào Nha, sau đó thành *noche*. Trong tiếng Basque, âm dừng vòm trước vẫn tồn tại, ví dụ: trong *éche* "house: nhà"

Trước tình hình này trong các ngôn ngữ mà họ đã quen thuộc, điều khá tự nhiên khi những người sáng tạo ra bảng chữ cái La Mã cho tiếng Việt ghi âm dừng vòm trước trong tiếng Việt là CH.

Kí hiệu khoa học của âm dừng vòm miệng (palatal stop), một âm thanh hiếm gặp ở Châu Âu, vẫn chưa được thiết lập rõ ràng [tiêu chuẩn IPA ngày nay: / c /]: nó đôi khi được ghi là k' hoặc t', trong đó dấu phẩy (nháy) đơn biểu thị sự vòm hóa (palatalisation), một hiện tượng được đề cập đến trong tiếng Pháp là *mouillure*, nghĩa đen là 'wetting: làm ướt', bởi vì vị trí nằm ngang của vùng giữa (lưng) lưỡi *làm ướt* (*wets*) vòm miệng như nó xảy ra. Ký hiệu này được mượn từ một ngôn ngữ Slavic, tiếng Tiệp (Czech); nó quen thuộc với công chúng châu Âu thông qua thương hiệu của người thợ đóng giày nổi tiếng *Bat'a*. Các nhà phiên âm tiếng Anh và tiếng Trung Hoa, phản đối việc sử dụng các dấu phụ (diacritics) được đặt ở bên cạnh của chữ, thêm một nét cong ở cuối chữ. Các nhà ngữ học Ấn Độ ghi chú nó bằng chữ C; thực ra, âm dừng vòm trước của tiếng Phạn (Sanskrit) chỉ được bảo tồn ở Đông Dương, trong tiếng Phạn vay mượn vào tiếng Khmer và tiếng Lào: ở Ấn Độ, nó trở thành âm dừng xuyt không ở vòm trước [IPA: âm tắc xát lợi sau (postalveolar affricate), / tʃ /]. Đối với các âm dừng xuyt (sibilant stops), các ký hiệu tiếng Tiệp (Czech) thường được sử dụng: C cho âm dừng xuyt vòm trước (anterior sibilant stop) [tức là / ts /], Ā cho âm dừng xuyt không ở vòm trước (non-anterior sibilant stop) [tức là / tʃ /] (do đó, “tiếng Tiệp: Czech được viết là *česky*). Dấu Ā là chữ viết tắt của CZ, một tổ hợp vẫn được sử dụng trong tiếng Ba Lan. Tiếng Tiệp không có âm dừng xuyt vòm trước hữu thanh (voiced anterior sibilant stop), và Z được sử dụng trong tiếng Tiệp để ghi một âm xát hẹp hữu thanh [tức là âm xát: fricative / z /], như trong tiếng Pháp.

Tiếng Pháp cổ đã có những âm dừng như thế [IPA: affricates: âm tắc xát]; vào thế kỷ 13, chúng suy yếu thành các âm xát hẹp (spirants). Âm dừng xuyt vòm trước (anterior sibilant stop) trở thành một âm xát hẹp xuyt vòm trước (anterior sibilant spirant), và kể từ đó âm tiết CE, CI được phát âm giống như SE, SI. Trong khi đó, âm hữu thanh tương ứng trở thành ký tự hữu thanh tương ứng với / s /, tức là / z /. Âm dừng xuyt không ở vòm trước [tức âm tắc xát: affricate / tʃ /] đã trở thành một âm xát hẹp không ở vòm trước (non-anterior spirant): trong tiếng Pháp, CH không được phát âm như CH trong tiếng Anh [tức là / tʃ /] nữa, nhưng là SH trong tiếng Anh [tức là / ʃ /]. Một từ đầu tiên bằng chữ I trong tiếng La-tinh theo sau bởi một nguyên âm ở giai đoạn đó trở thành một âm dừng vòm miệng hữu thanh (như G trong GE, GI / ge /, / gi /), sau đó thành một âm dừng xuyt không ở vòm trước hữu thanh (voiced non-anterior sibilant stop) [IPA / dʒ /] (chữ J khởi đầu từ, có nguồn gốc là I từ tiếng La-tinh, vẫn còn có giá trị này trong tiếng Anh), và cuối cùng, ở nước Pháp thế kỷ 13, thành một âm xát hẹp không ở vòm trước, hữu thanh (Voiced, non-anterior spirant) [IPA: / ʒ /].

GI, D, Đ

Ký hiệu của âm xát hẹp (spirant) được đề cập ở trên (/ ʒ /) là chữ J trong tiếng Pháp chỉ có từ thế kỷ 17. Trước đó, J chỉ đơn giản là hình thức mà chữ cái I đã mang khi khởi đầu một từ; chính vì thế người ta đã viết jnde (thay cho tiếng Pháp ngày nay *Inde*, “India: Ấn Độ”), jure (thay cho *ivre* “drunk: say rượu” ngày nay), jean (cho danh từ riêng vẫn được viết là *Jean* ngày nay; tiếng Anh tương đương là: “John”), vân vân. Trong tiếng Ý, chuỗi GI được sử dụng trong mọi trường hợp âm thanh được đề cập là phụ âm, ví dụ: *Giovannis* “John”. Vì vậy, vào thế kỷ 17, khi kiểu chữ viết La-Mã hóa được thiết kế cho tiếng Việt, chữ J không tồn tại như một chữ cái riêng biệt tương phản với chữ I; người ta có thể dễ dàng hiểu tại sao GI sau đó được sử dụng như một ký hiệu cho âm xát hẹp hữu thanh ở vòm trước (prepalatal voiced spirant) (/ ʒ /). Khi nói đến việc phiên âm âm dừng vòm trước hữu thanh (voiced prepalatal stop)², mà tai người châu Âu nghe giống như một âm được vòm hóa (palatalised) / d /, một chữ D đơn giản đã được sử dụng, không có bất kỳ dấu phụ nào được thêm vào. Trong tiếng Việt cũng có một âm dừng đỉnh lợi hữu thanh (và tiền thanh quản hóa) (voiced [and preglottalised] alveolar stop) [IPA: âm khép

hữu thanh (voiced implosive / ɖ /]; Để phiên âm nó, những người sáng tạo ra bảng chữ cái tiếng Việt đã đặt ra một chữ cái mới, Đ, bằng cách thêm vào chữ D một thanh gạt ngang tương tự với [thanh gạt ngang] trong chữ cái T, là đối âm vô thanh của Đ.

S, TR

Âm dừng xuýt vòm trước (anterior sibilant stop) của tiếng Tây Ban Nha cổ, được viết là C và Z, yếu đi, nhưng không bị nhầm lẫn với chữ S như trong tiếng Pháp. Nó đã trở thành một âm nha xát hẹp (dental spirant) giống như TH trong tiếng Anh [IPA: / θ /]. Chính vì thế, âm được tạo ra ở phía trước hơn chữ S trước đó. Ở một số khu vực (đặc biệt là ở vùng Soule Basque), Z tương ứng với chữ S trong tiếng Pháp: nó là một âm nha xát hẹp (dental spirant) [IPA: / s /], trong khi chữ S di chuyển ra phía sau hơn trong miệng và đã trở thành một âm xát hẹp uốn lưỡi (cacuminal spirant) [IPA: / ʃ /]. ‘Cacuminal: uốn lưỡi’ có nghĩa là nó được phát âm ở nóc, đỉnh trên cùng — *cacumen* trong tiếng La-tinh — của vòm miệng; nó cũng có thể được gọi là ‘retroflex: gập đầu lưỡi ra sau’, có nghĩa là lưỡi bị uốn cong về phía sau. Tiếng Việt có một âm xát hẹp uốn lưỡi, được viết bằng chữ S đơn giản, tương tự với âm vừa nêu, trong khi âm dừng tương ứng [IPA: / ʈ /] được thẩm lượng gần đúng thông qua tổ hợp TR. Những phụ âm này rất hiếm ở châu Âu; chúng thường bị người châu Âu nhầm lẫn với các phụ âm xuýt không ở vòm trước (non-anterior sibilant consonants). Ví dụ, tiếng Trung Hoa có một phụ âm được phiên âm là TCH trong hệ thống La-Mã hóa của Trường Viễn Đông Bác Cổ EFEO (Ecole Française d’Extrême-Orient), và là CH trong hệ thống phiên âm Wade-Giles; những ký hiệu này dường như gợi ý rằng đó là một phụ âm dừng xuýt không ở vòm trước (non-anterior sibilant stop consonant) [IPA: / ʈ /], được phát âm bằng mặt sau của lưỡi và với sự nhô ra đồng thời của môi, trong khi trên thực tế đây là một âm uốn lưỡi (cacuminal sound) [IPA: / tʃ /], được phát âm bằng đầu lưỡi uốn cong lên chạm vào vòm miệng. Những phụ âm như vậy [IPA: các phụ âm gập lưỡi về phía sau: retroflex consonants] đặc biệt thường xuyên ở Ấn Độ; Các nhà ngữ học Ấn Độ phiên âm chúng với một dấu chấm được thêm vào [bên dưới chữ]: ʃ ʈ ɖ. Các nhà phiên âm tiếng Anh và tiếng Trung Hoa thêm một dấu móc hướng về phía trước ở cuối chữ cái: ʃ ʈ ɖ [điều này đã trở thành tiêu chuẩn trong IPA]. Những phụ âm này rất hiếm

ở Đông Dương: ở đồng bằng Bắc Kỳ, chúng bị biến thành các âm vòm [cứng phía] trước (prepalatals).

X

Trong tiếng La-tinh, chữ X đại diện của hai âm: nó là chữ viết tắt đồ họa của CS. Trong các ngôn ngữ La-Mã, nhóm phụ âm này đã trải qua sự tiến hóa giống như nhóm CT: nó được chuyển thành IS (ví dụ: *coxa* tiếng La-tinh, *cuisse* tiếng Pháp [/ kɥis /] “đùi: thigh”). Nhưng vào thời Trung cổ, đã có thói quen liên kết các tổ hợp US và IS thành một dấu hiệu duy nhất, trông hơi giống chữ cái La-tinh X; hơn nữa, một tổ hợp IS trong các từ tiếng Pháp thường tương ứng với một chữ X La-tinh; do đó, X được sử dụng thay vì S theo sau chữ U hoặc chữ I. Đây là lý do tại sao người Pháp phát âm *soixante* 'sáu mươi: sixty' là *soissante* [IPA: / swasɛ̃t /], *Auxerre* (một địa danh) là *Ausserre* [IPA: / oʁɛʁ /], và *Bruxelles* (Brussels) là *Brusselles* [IPA: / bʁysɛl /]; điều này cũng giải thích tại sao số nhiều của từ *cheval* “horse: ngựa” là *chevaux*, của từ *genou* “knee: đầu gối” là *genoux*. Nó chỉ đơn giản là vấn đề của thói quen viết. Nhưng khi các từ được vay mượn từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Pháp vào thế kỷ 16, chữ X lại được phát âm thành KS, GZ [IPA: / ks /, / gz /].

Chúng tôi đã thấy rằng trong tiếng Tây Ban Nha, nhóm IT đã phát triển thành một âm vòm trước; điều tương tự cũng xảy ra với nhóm IS, được viết là X. Trong tiếng Tây Ban Nha cổ, X chính vì thế đại diện cho một âm sát hẹp vòm trước (spirant prealatal); nó được người Pháp nghe như một âm xuýt không ở vòm trước (non-anterior sibilant sound): *Don Quixote* và *Ximena* được người Pháp viết thành *Don Quichotte* và *Chimène* [cả hai đều được phát âm bằng âm / ʃ /]. Nhưng tên của nhà truyền giáo nổi tiếng Xavier (một tên tiếng Basque của Tây Ban Nha, tương đương với tiếng Basque của Pháp, *echeverry* ‘new house: ngôi nhà mới’) được coi như một từ đã học và được phát âm là *Gzavié* [IPA: / gzavje /].

Những cân nhắc này giải thích lý do tại sao âm sát hẹp vòm trước trong tiếng Việt được ghi là X.

Kí hiệu của âm sát hẹp này trong bảng chữ cái khoa học là ɕ (chữ c với một nét cong nhỏ bên dưới nó), nhưng nếu nó giống hơn một âm xuýt (sibilant) (vòm trước, như trong tiếng Việt, hoặc không ở vòm trước), dấu phụ đại diện cho sự vòm

hóa (palatalisation) được thêm vào phụ âm xuýt tương ứng (như được sử dụng trong tiếng Ba Lan: s', c'). Các âm xát hẹp xuýt vòm trước (anterior sibilant spirants) luôn được ghi chú là S, Z [IPA: / s /, / z /]. (...) ³ Theo các nhà ngữ âm tiếng Anh và tiếng Trung Hoa, các âm dừng xuýt (sibilant stops) nên được viết với hai dấu hiệu, phân tách chúng thành một chuỗi dừng + xuýt: / ts /, / dz / cho các âm xuýt vòm trước, / tʃ /, / dʒ / cho các âm xuýt không ở vòm trước. (...) Các âm dừng uốn lưỡi (cacuminal stops) của Việt Nam và Trung Hoa được viết là tʃ, dʒ hoặc tʃ, dʒ. Các âm dừng được viết bởi các nhà ngữ âm học với hai chữ cái được cho là các âm tắc xát (affricates).

N, NH, NG

Các âm mũi (nasals) (các âm dừng hữu thanh với việc hạ thấp vòm miệng, khiến cho hơi được thoát ra từ mũi) N, M có cùng giá trị trong tất cả các ngôn ngữ. Nhưng trong tiếng Pháp, khi chúng đứng ở cuối một âm tiết, chúng không được phát âm như vậy nữa: thay vào đó, nguyên âm được mũi hóa (nasalised) (vòm miệng được hạ xuống trong cách phát âm của nguyên âm). Trong tiếng Bồ Đào Nha, hiện tượng tương tự cũng diễn ra, nhưng chữ N, viết trên đầu nguyên âm, trở thành ã [dấu ngã trong tiếng Việt, chú của Ngô Bắc]. Các nhà ngôn ngữ học đã sử dụng dấu hiệu này cho các nguyên âm mũi, ví dụ: / ã /. Trong tiếng Tây Ban Nha, chữ N kép (một chuỗi hai chữ N) cũng được viết với một chữ cái với dấu ngã bên trên ã, cho ra chữ ñ; sau đó, chuỗi N kép này trở thành một âm mũi vòm trước; các nhà ngữ học Ấn Độ đã sử dụng ký hiệu ñ cho âm thanh này. Trong tiếng Pháp và tiếng Ý, âm mũi vòm trước bắt nguồn từ cụm phụ âm La-tinh GN; phép viết chính tả này được bảo tồn trong tiếng Pháp và tiếng Ý, trong khi trong tiếng Bồ Đào Nha, tiếng vùng Provençal [tỉnh Provence, miền nam nước Pháp, ND tiếng Việt] và tiếng vùng Gascon [tây nam nước Pháp, chú của Ngô Bắc] âm thanh này được viết NH tương tự với âm dừng tương ứng, CH. Cách đánh vần sau này được thích dụng cho bảng chữ cái tiếng Việt. Các nhà ngữ âm tiếng Anh và tiếng Trung Hoa vẽ nét đầu tiên của chữ N thành một nét cong: / ɲ /.

Cuối cùng, trong các ngôn ngữ La-Mã, âm mũi giữa (lưng) lưỡi (dorsal nasal) chỉ thỉnh thoảng mới được tìm thấy, khi N được theo sau bởi C hoặc G; âm thanh này tồn tại cuối từ trong tiếng Anh và tiếng Đức, nơi nó được viết là NG. Do đó, lẽ tự nhiên khi viết nó là NG trong tiếng Việt. Các nhà phiên âm tiếng Anh và tiếng

Trung Hoa kết hợp cả hai chữ cái bằng cách kéo ra đầu mút cuối cùng của chữ n như trong một chữ g, do đó thành ra: η. Các nhà ngữ học Ấn Độ viết nó với một dấu chấm ở trên cùng của n, do đó thành ra: ñ.

V

Chúng ta hãy nhớ lại nguồn gốc của chữ V. Trong tiếng La-tinh, V và U không được phân biệt: V là ký hiệu được tìm thấy trong các bia khắc cho nguyên âm môi vòm mềm (labiovelar), và U là dạng viết chữ thảo cho cùng một âm. Khi U được theo sau bởi một nguyên âm, nó trở thành một phụ âm môi vòm mềm (labiovelar) [IPA: / w /], sau đó là một phụ âm môi răng (labiodental) (đối âm hữu thanh với F [IPA: / v /, trái ngược với / f /]); sự thay đổi này diễn ra vào khoảng thế kỷ thứ 6 CN, trong khi không có sự thay đổi nào diễn ra trong chữ viết cho đến thế kỷ 17, do đó hai âm khác nhau được viết giống nhau. Chữ V được sử dụng khởi đầu từ, khi nó dùng để chỉ một nguyên âm (như ở vn “one” [viết là *un* trong tiếng Pháp ngày nay]) cũng như khi nó dùng để chỉ một phụ âm (như trong từ *vent* “wind: gió” [vẫn được viết là *vent* trong tiếng Pháp ngày nay]). Đứng ở giữa từ, U đã được sử dụng, do đó thành *chanure* “hemp: cây gai dầu” [tiếng Pháp ngày nay: *chanvre*] và *mur* [“bức tường”] [tiếng Pháp ngày nay: *mur*]. Nhưng trong các ngôn ngữ khác, một ký hiệu mới đã được đưa ra sớm hơn nhiều so với thế kỷ 17: vì phụ âm môi vòm mềm (labiovelar) đã sẵn trở thành âm môi răng (labiodental) trong tiếng La Mã vào thế kỷ thứ 6, các học giả nói tiếng La Mã, những kẻ đã nghĩ ra hệ thống đánh vần cho các ngôn ngữ Đức đã phải tạo ra một ký hiệu mới cho phụ âm môi vòm mềm mà họ gặp phải trong các ngôn ngữ này: chữ U kép (vẫn được gọi bằng tên đó trong tiếng Anh), dẫn đến chữ W ngày nay (được gọi là chữ *double V* tức V kép trong tiếng Pháp). Các biến loại ngôn ngữ Anh và Bắc Pháp (Picard, Wallon) đã giữ lại một âm môi vòm mềm (labiovelar), do đó cách phát âm của từ *Wallon* [/ walɔ̃ /, chứ không phải / valɔ̃ /], trong khi ở Đức, Hà Lan và Ba Lan, W phiên âm là một âm môi răng (labiodental) (chính vì thế, Wagram, Würtenberg được phát âm với một âm môi răng (labiodental) [/ v /]) khởi đầu. Các nhà ngôn ngữ học phân biệt âm môi răng (labiodental) V với âm môi vòm mềm (labiovelar) W.

H

Lưu ý cuối cùng liên quan đến các phụ âm, chúng ta hãy nhớ lại rằng tiếng Pháp có một phụ âm được viết nhưng không được phát âm: cái gọi là “âm bật (aspirated) H” ngăn cản việc đọc lướt qua mạo từ (article) [chính vì thế *la hache, le hibou* “the axe: cái rìu”, “the owl: con cú” và không phải là *l'hache, l'hibou*] nhưng không được phát âm nữa, ngoại trừ ở một vài khu vực (chẳng hạn như Lorraine và Normandie); ngược lại, tiếng Việt có một phụ âm được phát âm nhưng không được viết ra: âm dừng thanh môn (glottal stop) (thanh quản (larynx) mở đột ngột) được tìm thấy lúc mở đầu các từ khởi đầu bằng nguyên âm. Trong văn bản khoa học, nó có thể được ghi nhận bằng *dấu phụ chỉ âm tron, không có âm bật H: spiritus lenis* của hệ thống chữ viết Hy Lạp, một dấu ngoặc nhỏ với phần lõm của nó hướng về phía sau: ‘

Các nhà phiên âm tiếng Anh và tiếng Trung Hoa sử dụng dấu hỏi thay vào đó ? [Ký hiệu IPA ngày nay: ?]

2. Các Nguyên Âm

A, E, I, O, U

Tiếng La-tinh có năm nguyên âm:

- (i) A, một nguyên âm mở (tức là với khoảng cách tối đa giữa lưỡi và vòm miệng);
- (ii) và (iii): hai nguyên âm đóng cực đại. I, một nguyên âm vòm trước (prepalatal), được mô tả tốt hơn như một nguyên âm vòm trước (*anterior*) khi nói về vị trí của lưỡi; chữ I không tròn miệng, tức là môi được giang rộng ra. U, một nguyên âm môi vòm mềm (labiovelar), được mô tả tốt hơn là một nguyên âm phía sau vòm miệng (chỉ vị trí của lưỡi) có khẩu hình tròn: môi nhô ra và giữ tròn trịa;
- (iv) và (v): hai nguyên âm trung gian: E ở giữa I và A; O ở giữa U và A.

Chữ U đã thay đổi giá trị ngữ âm của nó trong tiếng Pháp cổ vào khoảng thế kỷ thứ 10: nó trở thành một nguyên âm tròn miệng, ở vòm trước [IPA: / y /]. Kí hiệu khoa học của âm tiếng Pháp này là ü (và ö được sử dụng cho nguyên âm ở giữa ü và A); ký hiệu này xuất phát từ tiếng Đức, trong đó dấu hai chấm đặt trên một nguyên âm để chỉ nó phải được phát âm một cách tách biệt (trema), *Umlaut* trong tiếng Đức, đại diện của chữ E bị rút gọn: ü là ký hiệu viết tắt của ue, ö là oe. Các nhà ngữ âm học tiếng Anh ủng hộ ký hiệu Y của vùng Scandinavia (Bắc Âu).

Y

Trong tiếng Hy Lạp cổ đại, nguyên âm đóng vòm sau tròn miệng (rounded posterior closed vowel) [IPA: / u /], được viết là Y, trở thành một phụ âm tròn miệng vòm trước (anterior rounded consonant). Các học giả La-tinh đã vay mượn chữ cái Hy Lạp Y để phiên âm nguyên âm này, vốn không có trong tiếng La-tinh. Trong tiếng Hy Lạp, nguyên âm này sau đó bị nhầm lẫn với I, và người La-tinh cũng phát âm nó thành I, do đó có tên "I Hy Lạp: Greek I" mà chữ Y vẫn giữ cho đến ngày nay trong tiếng Pháp. Về vai trò của nó trong bảng chữ cái tiếng Việt: trong tiếng Pháp, người ta thường dùng nó để ghi âm sát hẹp vòm trước hữu thanh (voiced prepalatal spirant), có mối quan hệ với I như quan hệ của W với U; đây là ký hiệu được sử dụng bởi các nhà ngữ học Ấn Độ và các nhà ngữ học Châu Phi]. Nhưng các nhà phiên âm tiếng Anh thích ghi âm này là j. [Ký hiệu là / j / đã trở thành tiêu chuẩn trong IPA.]

Tiếng La-tinh có sự phân biệt giữa các nguyên âm dài và ngắn. Các ký hiệu là: a cho nguyên âm dài, ă cho nguyên âm ngắn; dấu sau được sử dụng trong tiếng Việt. Các nhà ngữ học Ấn Độ phiên âm nguyên âm dài, trong khi họ bỏ hoàn toàn nguyên âm ngắn. Các nhà phiên âm tiếng Anh và tiếng Trung Hoa biểu thị âm dài bằng dấu hai chấm theo sau nguyên âm hoặc bằng cách nhân đôi nguyên âm: a: hoặc aa. [IPA: / a: /]

Ê, Ô, Â

Trong các ngôn ngữ La-Mã, các nguyên âm dài xuất hiện khi hai nguyên âm kết hợp với nhau; điều này được viết tắt bằng cách viết nguyên âm chỉ một lần và thêm dấu mũ (circumflex accent) ^, ví dụ: trong tiếng Pháp *aage* được viết lại thành *âge*, *meur* trở thành *mûr*. (Trong tiếng Pháp, dấu mũ ^ thường là thay cho của một chữ s trước đây, ví dụ: *fête* “mừng lễ hội: celebration” xuất phát từ *feste* trước đó, *pâte* “paste: bột hồ để dán” từ *paste*.) Điều tương tự cũng xảy ra trong tiếng Bồ Đào Nha, trong đó *oo* trở thành *ô*, *ec* trở thành *ê*. Trong tiếng Bồ Đào Nha, các nguyên âm mới có cách phát âm khép kín hơn: *ô* ở vị trí trung gian giữa *o* và *u*, và *ê* là trung gian giữa *e* và *i*. Đây là nơi bắt nguồn cho sự ký hiệu các nguyên âm tiếng Việt. Cả tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ý và tiếng Provençal đều không đưa ra các phương tiện thích hợp để ghi nhận hai nguyên âm *e* khác nhau và hai nguyên âm *o* khác nhau.

Trong tiếng Pháp, *ô* [IPA: / o /] khép kín (đóng khẩu hình) hơn *o* [IPA: / ɔ /] và *ê* [IPA: / e /] khép kín (đóng) hơn *e* [IPA: / ε /]; Nhìn vào thực tế này, một số nhà ngôn ngữ học sử dụng các dấu huyền (grave) và dấu sắc (acute): *ó*, *é* cho các nguyên âm đóng hơn, so với *ò*, *è* cho các nguyên âm mở hơn. Một khả năng khác là sử dụng một dấu chấm dưới cho các nguyên âm đóng hơn và một dấu móc dưới cho các nguyên âm mở hơn. Cuối cùng, các nhà ngữ âm học tiếng Anh sử dụng *e*, *o* cho các nguyên âm đóng hơn và *ɔ*, *ε* (chữ C đảo ngược và dấu *epsilon* trong tiếng Hy Lạp) cho các nguyên âm mở hơn. Dấu *æ* được sử dụng cho một nguyên âm ở giữa *a* và *ε*, giống như nguyên âm của từ *cat*: *con* mèo trong tiếng Anh. Chữ *a* in nghiêng (tức là *ɑ*) được sử dụng cho nguyên âm của từ tiếng Pháp *pâte*.

Tiếng Việt có các nguyên âm lưỡi ở phía sau và không tròn miệng (unrounded back vowels) [IPA: / u /, / ɤ /]. Chúng được ghi là *u* và *ơ*, có lẽ lấy cảm hứng từ ký hiệu *ü*, *ö* được đề cập ở trên, mặc dù trên thực tế, *u* hoàn toàn trái ngược với *ü* về vị trí môi và vị trí lưỡi: *u* [IPA: / u /] với lưỡi ở phía sau và không tròn miệng, còn *ü* [IPA: / y /] có lưỡi ở phía trước và khẩu hình được làm tròn. Những nguyên âm này không được tìm thấy trong các ngôn ngữ La-Mã phương Tây; tuy nhiên, chúng được tìm thấy trong một ngôn ngữ La Mã của Đông Âu: trong tiếng Romania, từ “dog” thực sự có thể được viết theo cách viết tiếng Việt là *cun*. Những nguyên âm này đôi khi được viết với một dấu *trema* [dấu 2 chấm trên chữ, xem chú của Ngô Bắc ở trên]: *ï*, *ë*, hoặc với một vòng tròn bên dưới chữ. Các nhà phiên âm tiếng Anh viết chúng là / u /, / ə / [IPA / ə / bây giờ sẽ được dành riêng cho một nguyên âm thực sự giữa từ và / ɤ / được sử dụng cho một nguyên âm lưỡi ở phía sau, không tròn

miêng, nửa khép kín (back, unrounded, closed-mid vowel)] và / ʌ /, tức là m, e và v đảo ngược, một cách tuần tự. Sau cùng (/ ʌ /) tương ứng với â trong tiếng Việt.

Phần II: Các Âm Điệu

Lưu ý cuối cùng, chúng ta hãy chỉ ra rằng ký hiệu của các âm điệu được mượn từ tiếng Hy Lạp Cổ Đại. Tiếng Hy Lạp Cổ Đại có hai âm điệu, được viết là ´ [dấu sắc, chú của Ngô Bắc] và ~ [dấu ngã, chú của Ngô Bắc], và dấu nhấn giọng thứ ba được sử dụng để ghi âm của những từ không có trọng âm (nhấn giọng): ` [dấu huyền, chú của Ngô Bắc]. Các dấu này đã được bổ sung bằng các dấu chấm câu. Thật vậy, trong các ngôn ngữ La-Mã, âm điệu không thể được sử dụng để phân biệt giữa các từ, nhưng nó có thể phân biệt giữa hai câu: ví dụ, trong tiếng Pháp, ở thể nghi vấn *C'est vrai?* "Is that true?: Điều đó có đúng không?" và ở thể khẳng định *C'est vrai.* "That is true: Điều đó đúng." Chính vì thế, một dấu chấm đơn giản (tương tự như một dấu chấm hết) được đặt dưới nguyên âm và một dấu hỏi đặt trên nó, bổ sung cho ký hiệu của các âm điệu [ở đây, như một minh họa, sáu loại âm sắc cho nguyên âm A: a à á ạ ả ả].

Các nhà ngữ âm tiếng Anh và tiếng Trung Hoa sử dụng một thanh dọc đặt ở bên phải của từ, trên đó một thanh ngang nhỏ được thêm vào, biểu thị bằng hình dạng và vị trí của nó, độ cao và cách điều chỉnh (chuyển âm) của âm điệu [ví dụ: ˈ cho âm cao, ˌ cho âm trung, ˋ ˊ ˋ cho âm thấp, lên xuống, ˋ ˋ cho âm thấp, lên cao, v.v.].

KẾT LUẬN

Vì vậy, bảng chữ cái tiếng Việt là sản phẩm của các sự kiện lịch sử được xác định rõ ràng.

Những người châu Âu đầu tiên đến Viễn Đông bằng đường biển từ bán đảo Iberic: họ là người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Basque. Trong số đó, những học giả chuyển thể bảng chữ cái La-tinh sang tiếng Việt thuộc hàng giáo phẩm Công giáo, và do đó biết tiếng La-tinh, tiếng Ý và tiếng Hy Lạp. Tất cả những nét đặc thù của bảng chữ cái tiếng Việt có thể được giải thích dựa trên những sự thực này.

Nhìn vào các bảng chữ cái khoa học dựa trên tiếng La Mã, được trình bày ngắn gọn trong quá trình thảo luận, có vẻ như chúng được chia thành hai nhóm: (i) những người sử dụng các ngôn ngữ phương Đông vốn đã có bảng chữ cái riêng, trong trường hợp đó, bản ký âm bằng tiếng La-tinh về cơ bản là phiên âm, thay thế một chữ cái trong bảng chữ cái bản địa bằng một chữ cái trong bảng chữ cái La-tinh. nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc in ấn bởi các nhà in Châu Âu; (ii) những người được tuyển dụng bởi các nhà ngữ âm học, những kẻ có mục tiêu phiên âm tất cả các sắc thái của cách phát âm. Loại bảng chữ cái thứ hai được sử dụng ở các quốc gia không có chữ viết theo bảng chữ cái (ví dụ như Trung Hoa) hoặc nơi việc đánh vần chỉ có một liên kết xa xôi với cách phát âm (ví dụ, nước Anh: không dễ dàng để suy đoán âm thanh của nguyên âm thực sự trong một từ tiếng Anh, bất kể thực tế là tiếng Anh sử dụng bảng chữ cái La-tinh). Nhưng bảng chữ cái phiên âm được thiết kế để viết tay và khó in ấn./-

Hình 1: Từ bảng chữ cái tiếng Do Thái và tiếng Hy Lạp sang bảng chữ cái La-tinh.

Hebrew	Greek	Latin
א ALEF	A α ALPHA	A
ב BET	B β BETA	B
ג GIMEL	Γ γ GAMMA	C
ד DALET	Δ δ DELTA	D
ה HE	E ε E-pilon	E
ו VAV		F
ז ZAYIN	Ζ ζ ZETA	G
ח HET	Η η ETA	H
ט TET	Θ θ THETA	
י YOD	Ι ι IOTA	I
כ KAF	Κ κ KAPPA	J
ל LAMED	Λ λ LAMBDA	K
מ MEM	Μ μ MU	L
נ NUN	Ν ν NU	M
ס SAMEKH	Ξ ξ XI	N
ע AYIN	Ο ο O-micron	O
פ PE	Π π PI	P
צ TSADI		Q
ק KUF Q		R
ר RESH	Ρ ρ RHO	S
ש SHIN	Σ σ ς SIGMA	T
ת TAV	Τ τ TAU	U
	Υ υ U-pilon	V
	Φ φ PHI	X
	Χ χ CHI	Y
	Ψ ψ PSI	Z
	Ω ω O-mega	

Hình 2: Các sự tương đương qua các bảng chữ cái trong tiếng Việt, tiếng Pháp và các ký hiệu khoa học

Vietnamese	French	Scientific notations :	
		indianists and ethnologists	phoneticians and sinologists
th		th	t'
ph			φ
	f	f	f
	ch	š	s
	tch	č or tš	ts
ch		c or t'	t or t̥
d		j or d'	d or d̥
x		ç or ś or s' or š'	ç or ś
gi	z' or ž'		ʒ
s		ʃ	ʃ
tr		tʃ	ts
nh	gn	ñ	ɲ
ng		ŋ	ŋ
<i>vocalic initial</i>		'	ʔ
	eu	ö œ	ø
	u	ü	y
ư			
u	ou	u	u
ơ		ə	ə
	ill	y	j
ê	é	ɛ	e
e	è	e	ɛ
ô	o	o	o
	o	o	ɔ

Tài Liệu Tham Khảo

Bài viết nguyên bản không chứa đựng bất kỳ sự tham khảo nào. Các ấn phẩm dưới đây được đề cập đến trong các chú thích của người dịch sang tiếng Anh, Alexis Michaud.

Ferlus, Michel. 1982. Spirantisation des obstruantes médiales et formation du système consonantique du vietnamien. *Cahiers de linguistique - Asie Orientale* 11:1.83-106.

Ferlus, Michel. 2001. Les hypercorrections dans le thô de Làng Lỡ (Nghệ An, Vietnam) ou les pièges du comparatisme. Paper presented at the Quinzièmes Journées de Linguistique de l'Asie Orientale, Ecole des Hautes Etudes en Sciences Sociales, Paris.

Martinet, André. 1956. *La Description phonologique avec application au parler franco-provençal d'Hauteville (Savoie)*. Genève: Droz.

Martinet, André. 1981. Fricatives and spirants. *Suniti Kumar Chatterji commemoration volume* biên tập bởi B. P. Mallik, 145-151. Burdwan, West Bengal, India: Burdwan University Press.

Martinet, André. 1985. Two proposals. *The Study of Sounds (Onsei no Kenkyuu), Commemorative volume for the 50th anniversary of the Phonetic Society of Japan* XXI:67-72.

Suriya, Ratanakul, David Thomas and Premsrirat Suwilai, đồng biên tập (1985). *Southeast Asian Linguistic Studies presented to André-G. Haudricourt*. Bangkok: Mahidol University.

Thomas, Jacqueline, Luc Bouquiaux and France Cloarec-Heiss. 1976. *Initiation à la phonétique : phonétique articulatoire et phonétique distinctive*. Paris: Presses Universitaires de France.

CHÚ THÍCH CỦA NGƯỜI DỊCH SANG ANH NGỮ

1 Lưu ý của người dịch: thuật ngữ “spirant: âm xát hẹp” được sử dụng trong bài báo này tương đương với “fricative: âm xát”. Để biết chi tiết về sự khác biệt có thể tạo ra giữa âm xát hẹp và âm sát, xem chú thích 2.

2 Ghi chú của người dịch: kể từ thời điểm bài viết của Haudricourt được xuất bản (1949), điều được biểu thị, trên cơ sở tái tạo và sự vay mượn của tiếng Việt sang các ngôn ngữ lân cận, âm vị được viết là D trong chính tả tiếng Việt không phải là âm dừng vòm [cứng] trước hữu thanh (voiced prepalatal stop) vị trường thành tiếng. (tương đương IPA gần nhất: / ɟ /) tại thời điểm phép chính tả được thiết kế, nhưng là một âm nha xát hẹp (dental spirant), được viết là δ bởi tác giả Ferlus 1982 (xem thêm Ferlus 2001). Tương đương gần nhất của âm này trong bảng chữ cái phiên âm quốc tế là / ʤ /; tuy nhiên, Ferlus tạo ra sự khác biệt giữa các âm xát hẹp (spirants) và các âm xát (fricatives), theo Martinet 1956: 24-25, người đã chỉ ra rằng các âm xát hẹp và các âm sát là hai

loại âm thanh khác nhau: “Nên phân biệt giữa các phát âm thoải mái có xu hướng phát âm giống nguyên âm, với nó chúng tôi bảo lưu thuật ngữ spirant: âm xát hẹp, và các phụ âm được phát âm một cách rắn chắc (firmly), được đặc trưng rõ ràng bởi sự ma sát khi không khí đi qua nơi bị co thắt: loại kể sau là các âm xát (fricatives) đúng nghĩa”[bản dịch của chúng tôi]; xem thêm Martinet 1981, 1985 và Thomas, Bouquiaux và Cloarec-Heiss 1976: 29-31. Tuy nhiên, Haudricourt không phân biệt hai âm này trong bài viết này: ông sử dụng từ “spirant: âm xát hẹp” xuyên suốt.

3 Ghi chú của người dịch: Hai câu đã bị xóa khi dịch; chúng được biểu thị là (...).

Nguồn: **André-Georges Haudricourt**, The Origin of the peculiarities of the Vietnamese alphabet, *Mon Khmer Studies*, 2010, 39, các trang 89-104.

HAL Id:halshs-00918824

<https://halshs.archives-ouvertes.fr/halshs-00918824v2>

Submitted on 17Dec2013

gio-o.com 8-2022